

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị kế toán : Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
Mã số thuế : 0302095576
Giấy ĐKKD : 4103008732 ngày 12/12/2007 của Sở Kế hoạch và
Đầu tư Tp.HCM
Địa chỉ : Km 1906+700 QL1A, KP5, P. Bình Hưng Hòa B,
Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 37503042 Fax: 082 37502825

Danh mục báo cáo:

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	B 01a - DN	1-2
2	Báo cáo kết quả kinh doanh	B 02a - DN	3
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B 03a - DN	4
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B 09a - DN	5-18
5	Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản		

TP Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.726.120.049	77.861.705.928
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.958.216.031	70.664.029.094
1. Tiền	111	V.01	19.958.216.031	11.259.388.094
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	0	59.404.641.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.411.265.550	6.942.327.749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.350.355.270	4.437.006.269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.251.076.837	639.402.684
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.554.261.604	2.610.346.957
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(744.428.161)	(744.428.161)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	2.356.638.468	255.349.085
1. Hàng tồn kho	141		2.356.638.468	255.349.085
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.524.311.576.452	1.580.526.462.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.570.048	11.484.057
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	9.570.048	11.484.057
II. Tài sản cố định	220		1.364.467.044.728	1.430.978.985.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.364.467.044.728	1.430.978.985.106
- Nguyên giá	222		2.557.351.867.923	2.556.488.879.893
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.192.884.823.195)	(1.125.509.894.787)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(915.724.800)	(915.724.800)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		150.139.289.638	139.745.224.505
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	150.139.289.638	139.745.224.505
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.695.672.038	9.790.768.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	9.695.672.038	9.790.768.530
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.556.037.696.501	1.658.388.168.126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.093.664.784.575	1.204.827.633.865
I. Nợ ngắn hạn	310		137.544.064.822	132.649.061.543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.316.683.224	18.490.964.478
2. Người mua trả tiền trước	312		4.252.000	2.400.000
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.389.924.796	4.178.916.648
4. Phải trả người lao động	314		1.736.460.712	1.804.730.113
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.742.619.454	1.891.074.000
7. Phải trả nội bộ (Ngắn hạn)	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.657.186.652	26.696.974.181
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.778.922.726	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	112.377.000.000	77.368.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.541.015.258	2.216.002.123
II. Nợ dài hạn	330		956.120.719.753	1.072.178.572.322
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	763.986.201.706	876.363.201.706
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	192.134.518.047	195.815.370.616
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		462.372.911.926	453.560.534.261
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	462.372.911.926	453.560.534.261
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.586.458.199	164.586.458.199
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.294.453.727	39.482.076.062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.108.637.927	3.823.338.240
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.185.815.800	35.658.737.822
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.556.037.696.501	1.658.388.168.126

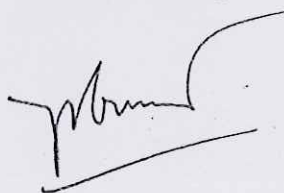
Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ

Giám đốc



Lê Quốc Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	109.059.175.838	101.552.104.554	333.910.799.993	375.164.040.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		109.059.175.838	101.552.104.554	333.910.799.993	375.164.040.890
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.26	53.619.660.077	51.548.680.942	162.639.329.714	156.416.579.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		55.439.515.761	50.003.423.612	171.271.470.279	218.747.460.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.27	56.071.057	626.652.140	871.543.571	3.060.874.898
7. Chi phí tài chính	22	V1.28	21.299.031.879	24.266.233.222	88.526.801.965	102.440.761.745
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.299.031.879	24.266.233.222	88.526.801.965	102.440.761.745
8. Chi phí bán hàng	24		8.035.508.473	6.634.529.363	31.359.314.655	36.285.705.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		957.095.112	1.072.329.091	7.300.944.661	8.714.374.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		25.203.951.354	18.656.984.076	44.955.952.569	74.367.493.687
11. Thu nhập khác	31		47.631.000	104.713.060	473.953.324	217.710.605
12. Chi phí khác	32		13.277.989	4.272.727	391.997.989	11.348.384
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34.353.011	100.440.333	81.955.335	206.362.221
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.238.304.365	18.757.424.409	45.037.907.904	74.573.855.908
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.29	4.797.074.905	2.434.814.087	8.756.995.612	13.598.100.387
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		95.096.492	367.817.699	95.096.492	367.817.699
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.346.132.968	15.954.792.623	36.185.815.800	60.607.937.822
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		816	639	1.450	2.429

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trương Vũ



Đạt Quốc Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		364.463.237.540	412.667.650.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(102.131.776.950)	(67.565.965.913)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.358.038.670)	(51.162.877.667)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(88.526.801.965)	(102.440.761.745)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.681.537.221)	(14.114.935.143)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		306.410.970	1.576.994.496
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.767.021.983)	(53.837.544.596)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		86.304.471.721	125.122.559.432
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.312.631.010)	(9.566.745.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		404.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		871.543.571	3.060.874.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.036.541.984)	(6.505.870.534)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.050.505.254	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84.418.505.254)	(94.552.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.605.742.800)	(54.842.065.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(126.973.742.800)	(149.394.065.380)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(50.705.813.063)	(30.777.376.482)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.664.029.094	101.441.405.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	19.958.216.031	70.664.029.094

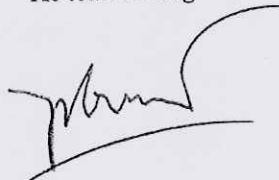
Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ



Lê Quốc Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý IV năm 2021**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Suong - An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (Số cũ: 4103008732), đăng ký lần đầu ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07/08/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là: 249.492.000.000 đồng

Công ty TNHH BOT An Suong - An Lạc là Công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh Doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông Vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn An Suong - An Lạc thuộc địa phận Tp. Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐC1 - ĐTTN ngày 07/4/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2 - ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2021

Tổng Công ty IDICO - CTCP

Các cổ đông khác

57,5%

42,5%

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302095576 ngày 28/09/2011 (thay đổi lần 5) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thu phí sử dụng đường bộ Dự án BOT Cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A đoạn An Suong - An Lạc, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý IV năm 2021**

(Tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính hướng dẫn theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính kể từ năm tài chính 2015, Số dư đầu kỳ được điều chỉnh phù hợp với thông tin này

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	12
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải	5-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An sương - An lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo văn bản số 390/BTC-TCDN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính và theo các phụ lục hợp đồng BOT của dự án

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm quản lý thu phí

Phần mềm quản lý doanh nghiệp, Phần mềm quản lý thu phí được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 7 năm.

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý IV năm 2021**

(Tiếp theo)

6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác..

7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả các chi phí trung tu và đại tu dự án được ghi nhận dựa theo mức tạm tính tại Hợp đồng BOT và ước tính của Ban điều hành Công ty.

8 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu thu phí đường bộ được xác định trên cơ sở vé "Cước đường bộ" lượt và tháng đã bán và được người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về khối lượng hoàn thành và tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ. Từ năm 2020 áp dụng mức thuế suất thông thường

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

13 Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
1 Tiền và Các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	5.905.559.461	4.293.451.224
Tiền gửi ngân hàng	14.052.656.570	6.965.936.870
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	59.404.641.000
Cộng	19.958.216.031	70.664.029.094
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi NH có kỳ hạn tại EXIMBANK)	-	-
Cộng	-	-
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	298.075.549	1.353.955.417
Ký quỹ ký cược	149.766.008	149.766.008
Phải thu khác	1.106.420.047	1.106.625.532
Cộng	1.554.261.604	2.610.346.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

	31/12/2021	01/01/2021
4 Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	504.174.740	215.291.280
Công cụ, dụng cụ	29.350.000	-
Chi phí sản xuất dở dang	1.823.113.728	40.057.805
Cộng	2.356.638.468	255.349.085
(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:	1.823.113.728	40.057.805
Thi công hạ tầng khu dân cư tại Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh.	1.823.113.728	40.057.805
Thi công Cầu Muong Lớn II và Cầu Rạch Rộp II		
Thi công hạ tầng dự án KDC mở rộng Phường 6, Tân An, Long An		
5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2021	01/01/2021
Thuế xuất nhập khẩu được miễn	-	-
Thuế khác	-	-
Cộng	-	-

8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2021	2.525.377.814.814	17.241.654.124	12.298.474.186	1.570.936.769	2.556.488.879.893
- Mua trong kỳ	-	274.407.000		1.188.581.030	1.462.988.030
-ĐT XDCB hoàn thành	-				
- Giảm khác	-				
- Giảm do thanh lý	-		600.000.000		600.000.000
Số dư 31/12/2021	2.525.377.814.814	17.516.061.124	11.698.474.186	2.759.517.799	2.557.351.867.923
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2021	1.106.442.531.439	10.054.491.825	7.762.719.595	1.250.151.928	1.125.509.894.787
- Khấu hao trong kỳ	65.217.327.372	1.001.087.217	1.151.426.397	275.087.422	67.644.928.408
- Giảm do thanh lý			270.000.000		270.000.000
- Giảm theo TT 45/2013					
Số dư 31/12/2021	1.171.659.858.811	11.055.579.042	8.644.145.992	1.525.239.350	1.192.884.823.195
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2021	1.418.935.283.375	7.187.162.299	4.535.754.591	320.784.841	1.430.978.985.106
Số dư 31/12/2021	1.353.717.956.003	6.460.482.082	3.054.328.194	1.234.278.449	1.364.467.044.728

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 797.067.825.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2021	-	-	-	915.724.800	915.724.800
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2021	-	-	-	915.724.800	915.724.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2021	-	-	-	915.724.800	915.724.800
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2021	-	-	-	915.724.800	915.724.800
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2021	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2021	-	-	-	-	-

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Công trình Đầu tư bổ sung nút giao QL1A/Hương Lộ 2	-	-
Công trình Đầu tư bổ sung nút giao QL1A/Lê Trọng Tấn-Nguyễn Thị Tú	-	-
Công trình Cầu Tân Kỳ Tân Quý	148.717.804.267	138.478.556.548
Các dự án khác	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.421.485.371	1.266.667.957
Cộng	150.139.289.638	139.745.224.505

14 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trung tu Tuyến QL1A đoạn An Sương An Lạc (phân bổ 5 năm từ tháng 7/2011)	-	-
Phân bổ giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013	-	-
Cộng	-	-

15 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nợ dài hạn đến hạn trả (Phân loại lại nợ bao gồm số đầu kỳ)	112.377.000.000	77.368.000.000
HĐTĐ Vay dài hạn DA Đầu tư bổ sung một số HM giao thông trên tuyến QL1A	35.469.000.000	70.000.000.000
HĐTĐ Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao QL1/Hương lộ 2	34.908.000.000	5.368.000.000
HĐTĐ Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao Gò Mây	42.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	112.377.000.000	77.368.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

<i>(Tiếp theo)</i>		31/12/2021	01/01/2021
16	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Thuế GTGT	1.777.444.610	1.286.974.782
	Thuế TNDN	1.510.272.478	2.434.814.087
	Thuế TNCN	102.207.708	457.127.779
	Cộng	3.389.924.796	4.178.916.648
17	Dự phòng phải trả	31/12/2021	01/01/2021
	Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án (ngắn hạn, dự kiến thực hiện trong năm 2022)	1.778.922.726	-
	Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án (dài hạn)	192.134.518.047	195.815.370.616
	Cộng	193.913.440.773	195.815.370.616
18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2021	01/01/2021
	Kinh phí công đoàn	-	-
	Phải trả các đội thi công của Công ty	684.676.249	61.333.590
	Cổ tức	991.860.570	25.646.403.370
	Nhận ký quỹ ký cược	847.451.228	860.844.482
	Phải trả phải nộp khác ngắn hạn khác	133.198.605	128.392.739
	Cộng phải trả phải nộp ngắn hạn	2.657.186.652	26.696.974.181
20.	Vay và nợ dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
	Vay dài hạn DA Đầu tư bổ sung một số HM giao thông trên tuyến QL1A (HĐTD số 1801-LAV-201101490 ngày 18/10/2011 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 630.469.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,7%/năm)	-	35.469.000.000
	Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao QL1/Hương lộ 2 (HĐTD số 1801-LAV-201402329 ngày 23/09/2014 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 320.446.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,7%/năm)	234.450.797.625	269.358.797.625
	Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao Gò Mây (HĐTD số 1801-LAV-201700141 ngày 15/02/2017 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 509.856.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm)	441.681.418.758	483.681.418.758
	Vay dài hạn DA Đầu tư Cầu Tân Kỳ Tân Quý (HĐTD số 1801-LAV-201800257 ngày 14/03/2018 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 350.460.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,7%/năm)	87.853.985.323	87.853.985.323
	Cộng	763.986.201.706	876.363.201.706

(*) Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm cả số đầu kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

22 **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2020	249.492.000.000	-	164.586.458.199	44.944.421.459	459.022.879.658
Tăng trong kỳ	-	-	-	60.607.937.822	60.607.937.822
Lãi	-	-	-	60.607.937.822	60.607.937.822
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	66.070.283.219	66.070.283.219
Chia cổ tức	-	-	-	54.888.240.000	54.888.240.000
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	11.182.043.219	11.182.043.219
Số dư 31/12/2020	249.492.000.000	-	164.586.458.199	39.482.076.062	453.560.534.261
Số dư 01/01/2021	249.492.000.000	-	164.586.458.199	36.185.815.800	36.185.815.800
Tăng trong kỳ	-	-	-	36.185.815.800	36.185.815.800
Lãi	-	-	-	-	-
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	27.373.438.135	27.373.438.135
Chia cổ tức	-	-	-	24.949.200.000	24.949.200.000
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	2.424.238.135	2.424.238.135
Số dư 31/12/2021	249.492.000.000	-	164.586.458.199	48.294.453.727	462.372.911.926

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của cổ đông

Cộng

	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông	249.492.000.000	249.492.000.000
Cộng	249.492.000.000	249.492.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	31/12/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	249.492.000.000	249.492.000.000
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	249.492.000.000	249.492.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	54.888.240.000	54.888.240.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

	31/12/2021	01/01/2021
d. Cổ tức		
- Ngày 05/07/2021 Công ty chốt danh sách để thanh toán 10% cổ tức đợt 2 năm 2020, thời gian chi trả kể từ 30/7/2021 sau đó thay đổi sang ngày 22/10/2021.		
e. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.949.200	24.949.200
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu thường</i>	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu thường</i>	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu.	10.000	10.000
f. Các quỹ của DN	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	164.586.458.199	164.586.458.199
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Cộng	164.586.458.199	164.586.458.199

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	101.155.540.927	101.552.104.554
Doanh thu xây lắp	7.903.634.911	-
Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích	-	-
Cộng	109.059.175.838	101.552.104.554
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	101.155.540.927	101.552.104.554
Doanh thu xây lắp	7.903.634.911	-
Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích	-	-
Cộng	109.059.175.838	101.552.104.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

26	Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	Giá vốn cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	45.874.097.864	58.905.034.918
	Giá vốn xây lắp	7.745.562.213	-
	Giá vốn hoạt động dịch vụ công ích	-	-
	Cộng	53.619.660.077	58.905.034.918
27	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.071.057	626.652.140
	Doanh thu hoạt động tài chính chuyển nhượng vốn dự án KDC Phường 6, Tân An, Long An	-	-
	Cộng	56.071.057	626.652.140
28	Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	Chi phí lãi vay	21.299.031.879	24.266.233.222
	Cộng	21.299.031.879	24.266.233.222
29	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	4.797.074.905	2.434.814.087
	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại (Của khoản chi phí trích trước)	95.096.492	367.817.699
	Cộng	4.892.171.397	2.802.631.786
30	Lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.346.132.968	15.954.792.623

(*Trong kỳ, Công ty ghi nhận 7.903.634.911 đồng doanh thu hoạt động xây lắp nên doanh thu trong kỳ tăng 7,39% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, chi phí tài chính trong kỳ giảm 2.967.201.343 đồng so với quý 4 năm 2020 là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận trong kỳ tăng 4.391.340.345 đồng, tương ứng 27,52% so với cùng kỳ năm trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.346.132.968	15.954.792.623
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	816	639

31 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

	Hoạt động đầu tư (thu phí)	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
Chỉ tiêu				
DOANH THU				
Tổng doanh thu	101.155.540.927	7.903.634.911	-	109.059.175.838
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Loại trừ lãi chưa thực hiện	-	-	-	-
Doanh thu	101.155.540.927	7.903.634.911	-	109.059.175.838
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Lợi nhuận gộp	55.281.443.063	158.072.698	-	55.439.515.761
Thu nhập tài chính	56.071.057	-	-	56.071.057
Thu nhập khác không liên quan đến H	-	-	47.631.000	47.631.000
Chi phí tài chính	21.299.031.879	-	-	21.299.031.879
CPBH & QLDN	-	-	-	8.992.603.585
Chi phí khác	-	-	13.277.989	13.277.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	4.892.171.397
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	20.346.132.968

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Hoạt động đầu tư (thu phí)	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
Chỉ tiêu				
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	1.364.050.937.766	416.106.962	-	1.364.467.044.728
Xây dựng cơ bản dở dang	150.139.289.638	-	-	150.139.289.638
Các khoản phải thu	2.340.852.333	7.079.983.265	-	9.420.835.598
Hàng tồn kho	533.524.740	1.823.113.728	-	2.356.638.468
Tài sản chung	-	-	-	29.653.888.069
Tổng tài sản	1.517.064.604.477	9.319.203.955	-	1.556.037.696.501
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	204.998.707.925	195.112.800	-	205.193.820.725
Phải trả tiền vay	876.363.201.706	-	-	876.363.201.706
Nợ phải trả chung	-	-	-	12.107.762.144
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.093.664.784.575

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Tiếp theo)

32 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.489.680.180	7.772.461.819
Chi phí nhân công	12.251.144.803	9.067.357.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.892.366.495	22.127.132.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.023.854.542	19.500.901.371
Chi phí khác bằng tiền	638.899.807	787.686.668
Tổng cộng	64.295.945.827	59.255.539.396

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan (*)	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	Phát sinh nợ (01/01- >31/12)	Phát sinh có (01/01->31/12)	Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	SL sở hữu cổ phần IDICO-IDI
IDICO (Tổng Công ty IDICO-CTCP)					14.345.790 cổ phần
Phải thu 131	-	-	-	-	
Phải trả (cổ tức)	11.850.870.000	26.196.660.000	14.345.790.000	-	
IDICO-UDICO (Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO)					0 cổ phần
Phải thu	-	-	-	-	
Phải trả (cổ tức)	2.494.920.000	2.494.920.000	-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý IV năm 2021**

(Tiếp theo)

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020, BCTC quý 4 năm 2020

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn hoạt động bình thường, không có dấu hiệu ngừng trệ kinh doanh

4 Những thông tin khác

Trong báo cáo tài chính, có những chỉ tiêu không có thông tin hoặc không có liên quan đến đơn vị theo chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Công ty không trình bày và vẫn giữ nguyên số

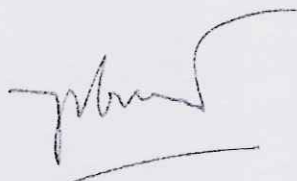
Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ

Giám đốc



Lê Quốc Đạt

